



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: [www.capnuocnhabe.vn](http://www.capnuocnhabe.vn)

### 3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: mua bán sỉ nước sạch năm 2025.
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính): 47,10%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: quý 4 năm 2025.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 4 năm 2025;
- Giải trình liên quan đến BCTC quý 4 năm 2025.



**GIÁM ĐỐC**

**Dương Văn Hòa**

**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ**

-----\*\*\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ IV NĂM 2025**  
**(TỪ 01/10/2025 ĐẾN 31/12/2025)**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>110.298.928.603</b>	<b>126.105.314.975</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>49.690.463.270</b>	<b>25.119.312.413</b>
1. Tiền	111		44.690.463.270	20.119.312.413
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>10.030.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.030.000.000	60.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.230.193.608</b>	<b>11.676.667.775</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	13.993.314.203	12.279.720.981
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		381.820.000	446.792.180
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	297.180.254	1.344.354.541
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(2.442.120.849)	(2.394.199.927)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>28.234.017.637</b>	<b>23.707.645.546</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	28.234.017.637	23.707.645.546
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.114.254.088</b>	<b>5.601.689.241</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	5.722.074.199	3.196.362.317
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			2.405.326.924
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	4.392.179.889	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>221.329.925.743</b>	<b>199.300.399.127</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.000.000</b>	<b>39.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>204.867.370.790</b>	<b>180.220.909.709</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	199.280.859.056	179.153.564.749
- Nguyên giá	222		606.204.470.224	556.330.613.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(406.923.611.168)	(377.177.048.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.586.511.734	1.067.344.960
- Nguyên giá	228		19.889.019.573	14.186.235.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.302.507.839)	(13.118.890.293)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.230.762.833</b>	<b>9.308.164.653</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	8.230.762.833	9.308.164.653
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.192.792.120</b>	<b>9.732.324.765</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.139.097.255	5.916.611.038
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		3.053.694.865	3.815.713.727
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>331.628.854.346</b>	<b>325.405.714.102</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>148.741.774.206</b>	<b>142.525.711.512</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148.446.774.206</b>	<b>142.200.711.512</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.392.325.464	93.952.010.593
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		881.751.728	1.087.882.684
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	28.922.760.514	25.979.512.960
4. Phải trả người lao động	314		30.407.411.416	15.511.102.763
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		882.306.397	197.363.259
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.503.965.108	4.690.921.695
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		456.253.579	781.917.558
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

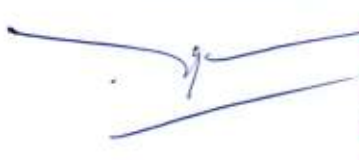
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>295.000.000</b>	<b>325.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		295.000.000	325.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>16</b>	<b>182.887.080.140</b>	<b>182.880.002.590</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>182.887.080.140</b>	<b>182.880.002.590</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.595.763.549	41.595.763.549
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.859.728.298	31.852.650.748
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			31.852.650.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.859.728.298	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>331.628.854.346</b>	<b>325.405.714.102</b>

Người lập biểu



Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Đương Văn Hòa

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Từ ngày 01/10/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	233.222.221.636	233.386.841.652	914.942.064.814	906.053.704.717
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		233.222.221.636	233.386.841.652	914.942.064.814	906.053.704.717
4. Giá vốn hàng bán	11	19	157.878.250.482	156.784.291.925	616.429.785.202	617.999.717.358
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		75.343.971.154	76.602.549.727	298.512.279.612	288.053.987.359
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	398.793.456	594.972.361	1.044.728.252	2.535.680.966
7. Chi phí tài chính	22	21				
8. Chi phí bán hàng	25	22	38.905.312.274	42.167.046.502	164.545.871.608	166.359.932.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	26.032.917.525	25.205.306.633	92.396.622.932	84.391.829.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		10.804.534.811	9.825.168.953	42.614.513.324	39.837.906.404
11. Thu nhập khác	31	24	48.384.516	51.234.396	80.385.685	178.522.587
12. Chi phí khác	32	25	59.010.834	1.898	169.238.632	5.053.931
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10.626.318)	51.232.498	(88.852.947)	173.468.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.793.908.493	9.876.401.451	42.525.660.377	40.011.375.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.313.518.116	2.600.474.732	9.903.913.217	9.043.057.871
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		711.945.385	444.440.532	762.018.862	660.952.501
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.768.444.992	6.831.486.187	31.859.728.298	30.307.364.688
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga



Lập ngày 16 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

Đương Văn Hòa

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1	2	3	4	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>42.525.660.377</b>	<b>40.011.375.060</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		37.074.326.510	35.718.668.517
- Các khoản dự phòng	03		47.920.922	291.919.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.048.314.499)	(2.559.680.966)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(108.225.000)
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>78.599.593.310</b>	<b>73.354.056.809</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.803.880.169	(544.185.910)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.526.372.091)	6.170.003.707
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6.546.826.931	14.755.170.139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.748.198.099)	(6.615.982.595)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.091.745.441)	(9.290.701.577)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.322.964.733)	(7.073.143.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>54.261.020.046</b>	<b>70.755.217.213</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(60.689.045.771)	(70.204.089.849)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.586.247	24.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.030.000.000)	(130.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.000.000.000	135.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.468.432.909	2.744.872.747
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.247.026.615)</b>	<b>(62.435.217.102)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.442.842.574)	(16.815.480.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(20.442.842.574)</b>	<b>(16.815.480.250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>24.571.150.857</b>	<b>(8.495.480.139)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.119.312.413	33.614.792.552
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>49.690.463.270</b>	<b>25.119.312.413</b>

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2026



Giám đốc

Đương Văn Hòa

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
từ 01/10/2025 đến 31/12/2025

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè được doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Chi nhánh Cấp nước Nhà Bè theo Quyết định số 6659/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304789298 cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 10 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 109.000.000.000 đồng; tương đương 10.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ, xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất nước tinh khiết.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Lập dự án, thẩm tra thiết kế. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.
- Sản xuất điện: điện mặt trời mái nhà.

\* *Sawaneu đóng cửa hoạt động vào ngày 31/12/2024.*

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **2.7 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

## Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15	năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

### 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.13 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### **2.14 . Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.15 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp: Từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% trong thời hạn 13 năm còn lại từ năm 2009 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm (từ năm 2009 đến năm 2017). Bắt đầu từ năm 2022 chính sách ưu đãi thuế đã kết thúc

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho tất cả các lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp.

**2.17 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

**2.18 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.19 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và diễn ra chủ yếu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Tiền mặt	149.176.149	186.032.465
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.541.287.121	19.933.279.948
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b><u>49.690.463.270</u></b>	<b><u>25.119.312.413</u></b>

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

- Tiền gửi có kỳ hạn	10.030.000.000	60.000.000.000
	<b><u>10.030.000.000</u></b>	<b><u>60.000.000.000</u></b>

### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

- Tiền thi công sửa chữa đường ống (Trụ cứu hỏa)	125.922.461	125.922.461
- Tiền nước Long An	2.027.884.721	1.809.435.415
- Phải thu gần mới ĐHN	1.236.228	43.200.000
- Phải thu tiền nước	11.784.634.693	10.223.783.009
- Khác	53.636.100	77.380.096
	<b><u>13.993.314.203</u></b>	<b><u>12.279.720.981</u></b>

\*Phải thu khách hàng là các bên liên quan

<b>Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn Công ty mẹ</b>	<b>125.922.461</b>	<b>147.846.457</b>
Phải thu công trình trụ cứu hỏa	125.922.461	125.922.461
Phải thu tiền nước Sawanew		21.923.996

### 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
- Tạm ứng	71.704.558	-	20.000.000	-
- Ký cược ký quỹ	82.000.000	-	82.000.000	-
- Trích trước lãi TGNH	77.459.726	-	501.164.383	
- Phải thu khác (thuế TNCN)	66.015.970		741.190.158	
	<b><u>297.180.254</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.344.354.541</u></b>	<b><u>-</u></b>

### 7. NỢ KHÓ ĐÒI

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi	Giá gốc	G.trị có thể thu hồi
- Cty TNHH Monarch Laundry	240.149.880		240.149.880	-
- Tiền nước khách hàng	2.201.970.969		2.154.050.047	
	<b><u>2.442.120.849</u></b>		<b><u>2.394.199.927</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.125.661.837	-	6.821.604.010	-
- Công cụ, dụng cụ	40.258.245	-	31.680.467	-
- CP SXKD dở dang	69.660.660	-	214.540.292	-
- Nước thương phẩm	20.998.436.895	-	16.639.820.777	-
	<b>28.234.017.637</b>	<b>-</b>	<b>23.707.645.546</b>	<b>-</b>

**9. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/12/2025	01/01/2025
- Phát triển mạng lưới cấp nước	95.482.620	628.708.407
- Di dời hệ thống cấp nước	-	168.022.946
- Chi phí sửa chữa ống mục	7.801.483.486	7.456.815.968
- Xây hầm ĐHT DMA	-	113.234.322
- Khác	333.796.727	941.383.010
	<b>8.230.762.833</b>	<b>9.308.164.653</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình (đính kèm)**

**11. Tài sản cố định vô hình (đính kèm)**

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm nhân thọ chờ phân bổ

4.618.500.000 2.598.969.897

Chi phí khác

1.103.574.199 597.392.420

**5.722.074.199 3.196.362.317**

b) Dài hạn

Chi phí chờ phân bổ - ĐHN miễn phí

- -

Chi phí chờ phân bổ (Sửa chữa VP, khác)

5.139.097.255 5.916.611.038

**5.139.097.255 5.916.611.038**

**13 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

- Cổ tức phải trả

533.580.035 460.990.535

- Tiền miễn giảm của khách hàng đã đóng

898.520.285 918.764.269

- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

2.033.472.000 2.934.996.540

- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng

- 61.803.995

- Phải trả phải nộp khác

38.392.788 314.366.356

**3.503.965.108 4.690.921.695**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán chi tiết</b>				
- Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	64.165.244.436	64.165.244.436	70.771.988.362	70.771.988.362
- Cty TNHH XDTM DL Hồng Đăng	3.549.261.306	3.549.261.306	226.322.104	226.322.104
- Cty CPCN Bách Việt	124.459.200	124.459.200	8.963.931.500	8.963.931.500
- Cty TNHH SX & XD Nhân Việt	3.421.740.322	3.421.740.322	1.049.164.260	1.049.164.260
- Cty TNHH TM NTP	1.686.826.080	1.686.826.080	116.208.000	116.208.000
- Cty TNHH CTN & HTĐT MAT	301.133.315	301.133.315	310.555.564	310.555.564
- Cty TNHH CTN & MT Waseen	3.225.518.479	3.225.518.479	4.749.835.386	4.749.835.386
- Cty TNHH Đan Vĩ	1.175.600.453	1.175.600.453	1.356.142.371	1.356.142.371
- Cty TNHH DVXD Nam Khang	293.452.910	293.452.910	2.015.209.649	2.015.209.649
- Cty TNHH DVXD Âu Mỹ	970.000.000	970.000.000	-	-
- Cty TNHH CTXD Hạ Tầng Hưng Đại Việt	180.219.100	180.219.100	2.756.921	2.756.921
- Phải trả các đối tượng khác	4.298.869.863	4.298.869.863	4.389.896.476	4.389.896.476
	<b>83.392.325.464</b>	<b>83.392.325.464</b>	<b>93.952.010.593</b>	<b>93.952.010.593</b>
<b>b. Phải trả các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>		<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tổng Công ty:	Cty mẹ			
- Mua si nước sạch			61.361.569.355	70.574.699.273
- Phần mềm, dịch vụ truyền thông			2.803.675.081	197.289.089

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đính kèm)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>Nội dung</b>	<b>Số phải thu đầu năm</b>	<b>Số phải nộp đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số thực nộp trong kỳ</b>	<b>Số phải thu cuối kỳ</b>	<b>Số phải nộp cuối kỳ</b>
1	Thuế giá trị gia tăng		-	6.561.765.123	6.561.765.123	2.458.222.266	
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.374.299.650	9.903.913.217	10.091.745.441		2.186.467.426
3	Thuế thu nhập cá nhân		1.546.308.099	3.413.949.943	4.533.325.164		426.932.878
4	Thuế đất, tiền thuê đất		-	4.479.253.180	6.413.210.803	1.933.957.623	
5	Thuế GTGT giá dịch vụ thoát nước		1.472.413.724	19.719.268.901	19.465.825.772		1.725.856.853
	<b>Cộng thuế</b>		<b>5.393.021.473</b>	<b>44.078.150.364</b>	<b>47.065.872.303</b>	<b>4.392.179.889</b>	<b>4.339.257.157</b>
1	Giá dịch vụ thoát nước		20.586.491.487	244.027.990.558	240.030.978.688		24.583.503.357
2	Lệ phí môn bài		-	4.000.000	4.000.000		-
3	Các khoản phải nộp khác			150.712.167	150.712.167		
	<b>Cộng các khoản khác</b>		<b>20.586.491.487</b>	<b>244.182.702.725</b>	<b>240.185.690.855</b>		<b>24.583.503.357</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>25.979.512.960</b>	<b>288.260.853.089</b>	<b>287.251.563.158</b>	<b>4.392.179.889</b>	<b>28.922.760.514</b>

**10. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</b>						
Số dư 01/01/2025	35.521.316.018	53.442.532.738	455.046.772.756	12.056.367.677	263.624.000	556.330.613.189
- Mua trong kỳ		8.621.123.148		8.817.028.888		17.438.152.036
- Đầu tư XDCB hoàn thành			38.625.511.235			38.625.511.235
- Thanh lý, nhượng bán		(45.660.000)	(6.144.146.236)			(6.189.806.236)
Số dư 31/12/2025	35.521.316.018	62.017.995.886	487.528.137.755	20.873.396.565	263.624.000	606.204.470.224
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2025	19.874.230.180	39.125.765.018	310.026.758.270	7.886.670.972	263.624.000	377.177.048.440
- Khấu hao trong kỳ	1.945.614.252	5.991.844.987	25.467.860.395	2.485.389.330		35.890.708.964
- Thanh lý, nhượng bán			(6.144.146.236)			(6.144.146.236)
Số dư 31/12/2025	21.819.844.432	45.117.610.005	329.350.472.429	10.372.060.302	263.624.000	406.923.611.168
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 01/01/2025	15.647.085.838	14.316.767.720	145.020.014.486	4.169.696.705		179.153.564.749
- Tại ngày 31/12/2025	13.701.471.586	16.900.385.881	158.177.665.326	10.501.336.263		199.280.859.056

**11. Tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phát minh	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư 01/01/2025				14.186.235.253		14.186.235.253
- Mua trong kỳ				5.702.784.320		5.702.784.320
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2025				19.889.019.573		19.889.019.573
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2025				13.118.890.293		13.118.890.293
- Khấu hao trong kỳ				1.183.617.546		1.183.617.546
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư 31/12/2025				14.302.507.839		14.302.507.839
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày 01/01/2025				1.067.344.960		1.067.344.960
- Tại ngày 31/12/2025				5.586.511.734		5.586.511.734

**Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè**

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**16. Vốn chủ sở hữu :**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư 01/01/2024</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.595.763.549</b>	<b>26.228.659.437</b>	<b>177.256.011.279</b>
Lãi trong năm 2024				30.307.364.688	30.307.364.688
Phân phối lợi nhuận năm 2023:					
Trích quỹ khen thưởng				(7.334.748.377)	(7.334.748.377)
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	(453.625.000)
Chi trả cổ tức				(16.895.000.000)	(16.895.000.000)
<b>Số dư 31/12/2024</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.595.763.549</b>	<b>31.852.650.748</b>	<b>182.880.002.590</b>
<b>Số dư 01/01/2025</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.595.763.549</b>	<b>31.852.650.748</b>	<b>182.880.002.590</b>
Lãi trong năm				31.859.728.298	31.859.728.298
Phân phối lợi nhuận năm 2024:					
Trích quỹ khen thưởng				(9.232.162.617)	
Trích quỹ phúc lợi				(1.651.431.057)	
Trích quỹ thưởng Ban QL điều hành				(453.625.000)	
Chi trả cổ tức				(20.515.432.074)	
<b>Số dư 31/12/2025</b>	<b>109.000.000.000</b>	<b>431.588.293</b>	<b>41.595.763.549</b>	<b>31.859.728.298</b>	<b>182.887.080.140</b>

**17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu hoạt động cung cấp nước	226.297.373.000	228.187.857.878	884.453.643.749	884.300.240.023
Doanh thu hoạt cấp nước Long An	4.771.386.633	3.646.414.701	17.535.335.562	15.606.607.262
Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	1.453.528.522	458.985.964	4.458.696.309	1.438.797.193
Doanh thu nước Sawanew	-	352.009.074	-	2.304.227.284
Doanh thu khác (nhượng v.tư, kiểm định...)	699.933.481	741.574.035	8.494.389.194	2.403.832.955
	<b>233.222.221.636</b>	<b>233.386.841.652</b>	<b>914.942.064.814</b>	<b>906.053.704.717</b>

**\* Doanh thu các bên liên quan**

Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn	Cty mẹ	-	32.754.540	-	210.069.056
Cty CPCN Chợ Lớn	Cty con Tcty	-	9.136.362	-	66.372.715
Cty CPCN Thủ Đức	Cty con Tcty	-	44.536.363	-	124.995.453
Cty CPCN Gia Định	Cty con Tcty	-	636.364	-	20.272.732
Cty CPCN Bến Thành	Cty con Tcty	-	-	-	318.182
Cty CPCN Phú Hòa Tân	Cty con Tcty	-	5.536.364	-	28.763.639
Cty CPCN Trung An	Cty con Tcty	-	-	-	15.900.003
Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Cty con Tcty	-	-	-	7.090.909
Nhà Máy Nước Tân Hiệp	ĐV trực thuộc	-	6.636.363	-	29.863.634
Nhà Máy Nước Thủ Đức	ĐV trực thuộc	-	-	-	13.389.090
XN CN Cần Giờ	ĐV trực thuộc	-	5.435.454	-	19.476.361
XN CN Sinh hoạt Nông thôn	ĐV trực thuộc	-	-	-	6.636.364
XN Truyền dẫn nước sạch	ĐV trực thuộc	-	11.090.910	-	41.590.910

**18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hoạt động cung cấp nước	152.466.866.907	151.187.187.424	595.238.572.835	601.765.835.813
Giá vốn cung cấp nước Long An	3.741.114.848	2.601.115.852	11.995.582.730	10.954.940.869
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	1.077.771.476	334.834.275	3.623.448.169	1.032.519.718
Giá vốn Sawanew	-	554.659.053	-	1.801.608.381
Giá vốn các hoạt động khác	592.497.251	2.106.495.321	5.572.181.468	2.444.812.577
	<b>157.878.250.482</b>	<b>156.784.291.925</b>	<b>616.429.785.202</b>	<b>617.999.717.358</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi	398.793.456	594.972.361	1.044.728.252	2.535.680.966
	<b>398.793.456</b>	<b>594.972.361</b>	<b>1.044.728.252</b>	<b>2.535.680.966</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.160.821.782	7.448.976.235	27.882.238.563	38.203.301.516
Chi phí nhân công	23.990.596.910	21.826.169.377	82.707.644.589	80.329.379.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.616.818.014	5.445.522.007	22.491.404.780	21.341.672.145
Chi phí khấu hao TCCĐ Long An	150.119.436	132.830.436	589.335.944	531.321.744
Chi phí bán hàng nước Sawanew	-	232.400.938	-	1.082.308.470
Chi phí chống thất thoát nước	3.443.452.623	4.757.207.117	15.925.897.279	11.349.614.308
Chi phí khác	543.503.509	2.323.940.392	14.949.350.453	13.522.334.738
	<b>38.905.312.274</b>	<b>42.167.046.502</b>	<b>164.545.871.608</b>	<b>166.359.932.041</b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu vật liệu	958.869.382	944.098.126	3.519.260.268	3.418.148.247
Chi phí nhân viên quản lý	10.680.675.378	10.740.832.452	40.359.304.348	38.412.265.372
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.116.804.699	1.260.000.137	6.595.553.376	5.335.504.072
Thuế, phí, lệ phí	(1.933.957.624)		4.483.253.180	6.997.318.785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733.296.342	643.154.574	2.264.531.467	2.315.204.256
Chi phí khác	13.477.229.348	11.617.221.344	35.174.720.293	27.913.389.148
	<b>26.032.917.525</b>	<b>25.205.306.633</b>	<b>92.396.622.932</b>	<b>84.391.829.880</b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập khác	48.384.516	51.234.396	80.385.685	178.522.587
	<b>48.384.516</b>	<b>51.234.396</b>	<b>80.385.685</b>	<b>178.522.587</b>

**25 . CHI PHÍ KHÁC**

Chi phí khác	59.010.834	1.898	169.238.632	5.053.931
	<b>59.010.834</b>	<b>1.898</b>	<b>169.238.632</b>	<b>5.053.931</b>

Người lập biểu

Võ Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thùy Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Dương Văn Hòa

Số: **0197/CNNB-KTTC**

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình liên quan đến  
Báo cáo tài chính quý IV năm 2025

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

Trong kỳ hoạt động sản xuất và kinh doanh quý IV năm 2025, lợi nhuận sau thuế của Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) đạt 7.768 triệu đồng, tăng 937 triệu đồng (+13,71%) so với cùng kỳ năm trước, thực hiện năm 2025 đạt 31.860 triệu đồng, tăng 1.552 triệu đồng. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu và thu nhập khác quý IV năm 2025 đạt 233.669 triệu đồng, giảm 364 triệu đồng (-0,16%) so với cùng kỳ năm trước:
  - ❖ Doanh thu tiền nước giảm 766 triệu đồng (-0,33%), chủ yếu do sản lượng bán ra giảm 46.225 m<sup>3</sup>.
  - ❖ Doanh thu đồng hồ nước tăng 995 triệu đồng.
  - ❖ Doanh thu Sawanew giảm 352 triệu đồng do hoạt động sản xuất và kinh doanh nước đóng chai (Sawanew) ngừng hoạt động vào thời điểm 31/12/2024.
  - ❖ Doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu khác giảm 241 triệu đồng.
- Tổng chi phí quý IV năm 2025 là 222.875 triệu đồng, giảm 1.281 triệu đồng (-0,57%) so với cùng kỳ năm trước:
  - ❖ Giá vốn tăng 1.094 triệu đồng (+0,70%) trong đó:
    - Giá vốn mua si nước sạch tăng 2.420 triệu đồng (+1,57%) do:
      - + Sản lượng mua vào giảm 147.244m<sup>3</sup> tương ứng 1.521 triệu đồng
      - + Tỷ lệ thất thoát nước quý IV so với cùng kỳ giảm từ 11,22% xuống 10,79%
      - + Đơn giá mua vào tăng từ 7.106,15 đ/m<sup>3</sup> lên 7.391,67 đ/m<sup>3</sup>.
      - + Chi phí dở dang nước sạch để phân bổ cho kỳ sau giảm, làm tăng giá vốn so với cùng kỳ năm trước triệu đồng (đầu kỳ là 24.210 triệu đồng, cuối kỳ là 20.998 triệu đồng).
    - Giá vốn đồng hồ nước tăng 743 triệu đồng.
    - Giá vốn Sawanew giảm 555 triệu đồng.
    - Giá vốn khác giảm 1.514 triệu đồng do quý IV năm 2024 ghi nhận chi phí đồng hồ nước phế thải và chi phí giá dịch vụ thoát nước được để lại quý này ghi nhận ít hơn so với cùng kỳ năm trước.

- ❖ Chi phí bán hàng giảm 3.262 triệu đồng (-7,74%) so với cùng kỳ năm trước:
  - Chi phí nhân viên tăng 2.164 triệu đồng do chi phí lương tăng.
  - Chi phí thay thường đồng hồ nước giảm 1.427 triệu đồng.
  - Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí giảm 548 triệu đồng.
  - Chi phí bán hàng Sawanew giảm 232 triệu đồng.
  - Chi phí chống thất thoát nước giảm 1.314 triệu đồng.
  - Chi phí bán hàng khác giảm 1.905 triệu đồng do quý 4 năm trước ghi nhận chi phí chi phí nhiên liệu người lao động và chi phí bảo hiểm nhân thọ.
- ❖ Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác tăng 828 triệu đồng (+3,28%) so với cùng kỳ năm trước:
  - Chi phí khấu hao tài sản cố định tăng 857 triệu đồng.
  - Quý này ghi nhận tiền thuê đất giảm 1.934 triệu đồng theo chính sách giảm tiền thuê đất năm 2025.
  - Chi phí dự phòng nợ phải thu giảm 244 triệu đồng.
  - Chi phí bằng tiền khác và chi phí khác tăng 2.149 triệu đồng chủ yếu quý này phát sinh chi phí tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí khác.

3. Thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 19 triệu đồng.

Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè (NBW) xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: + Văn thư;  
+ Phòng KTTC.



**GIÁM ĐỐC**

DƯƠNG VĂN HÒA